

Số: 2453/QĐ-SYT

Cần Thơ, ngày 28 tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bãi bỏ danh mục kỹ thuật chuyên môn
Bệnh viện Huyết học truyền máu thành phố Cần Thơ.

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Nghị định số 109/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 41/2015/TT-BYT ngày 16/11/2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 41/2011/TT-BYT ngày 14/11/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 09/2016/QĐ-UBND ngày 25/3/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế;

Theo đề nghị số 527/HHTM ngày 19 tháng 8 năm 2020 của Bệnh viện Huyết học truyền máu và đề nghị của Trưởng Phòng Nghiệp vụ Y-Dược-Quản lý hành nghề y dược tư nhân Sở Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ 99 kỹ thuật chuyên môn Ban hành kèm theo Quyết định số 220/QĐ-SYT ngày 24/01/2014 và Quyết định số 1845/QĐ-SYT ngày 14/9/2016 của Sở Y tế thành phố Cần Thơ đã được triển khai thực hiện tại Bệnh viện Huyết học truyền máu (Đính kèm theo Quyết định).

Điều 2. Bệnh viện Huyết học truyền máu không được thực hiện các kỹ thuật nêu trên kể từ ngày ra quyết định.

Điều 3. Các Ông (Bà) Trưởng phòng Nghiệp vụ Y-Dược-Quản lý hành nghề y dược tư nhân, Bệnh viện Huyết học truyền máu và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, YDQLHNv.



GIÁM ĐỐC

Cao Minh Chu

**DANH MỤC KỸ THUẬT CHUYÊN MÔN BÃI BỎ
BỆNH VIỆN HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU.**

*(Ban hành kèm theo quyết định số 2433/QĐ- SYT ngày 28 tháng 8 năm 2020
của Sở Y tế thành phố Cần Thơ)*

TT BV	TT TT 43	DANH MỤC KỸ THUẬT
I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC		
1.	45	Dùng thuốc chống đông
2.	192	Thay huyết tương sử dụng huyết tương
3.	193	Thay huyết tương sử dụng albumin
4.	197	Thay huyết tương trong hội chứng xuất huyết giảm tiêu cầu tắc mạch (hội chứng TTP)
5.	266	Xoa bóp phòng chống loét
6.	269	Băng ép bất động sơ cứu rấn cắn
7.	303	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh
8.	304	Chụp X quang cấp cứu tại giường
II. NỘI KHOA		
9.	63	Siêu âm màng phổi cấp cứu
10.	336	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân
11.	363	Hút ổ viêm/ áp xe phân mềm
XVIII. ĐIỆN QUANG		
12.	20	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)
13.	191	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang
14.	192	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang
15.	219	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.)
16.	221	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)
XXII. HUYẾT HỌC-TRUYỀN MÁU		
17.	.8	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động
18.	9	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động
19.	15	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)
20.	16	Nghiệm pháp Protamin sulfat
21.	17	Nghiệm pháp Von-Kaulla
22.	18	Thời gian tiêu Euglobulin
23.	20	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy
24.	23	Định lượng D-Dimer
25.	24	Bán định lượng D-Dimer
26.	25	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/ Anti thrombinIII)
27.	31	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen)
28.	32	Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Activity) (tên khác: định lượng hoạt tính đồng yếu tố Ristocetin: VIII: R co)
29.	33	Định lượng yếu tố XII
30.	34	Định lượng yếu tố XIII (Tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)
31.	37	Định lượng ức chế yếu tố VIIIc
32.	38	Định lượng ức chế yếu tố IX
33.	36	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX



u

34.	41	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic / Thrombin / Epinephrin	
35.	43	Định lượng FDP	
36.	79	Định lượng Acid Folic	
37.	80	Định lượng Beta 2 Microglobulin	
38.	82	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)	
39.	87	Độ bão hòa Transferin	
40.	88	Định lượng vitamin B12	
41.	92	Đo huyết sắc tố niệu	
42.	102	Sức bền thâm thấu hồng cầu	
43.	103	Định lượng G6PD	
44.	135	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	
45.	140	Tim giun chỉ trong máu	
46.	143	Máu lắng (bằng máy tự động)	
47.	149	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	
48.	151	Cặn Addis	
16	49.	256	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật ống nghiệm)
16	50.	257	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
16	51.	258	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
52.	267	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (Kỹ thuật ống nghiệm)	
53.	347	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	
54.	353	Điện di protein huyết thanh	
55.	467	Xét nghiệm sàng lọc CMV đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA	
56.	468	Xét nghiệm sàng lọc CMV đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật hoá phát quang	
57.	471	Lọc bạch cầu trong máu toàn phần	
58.	475	Điều chế khối hồng cầu giảm bạch cầu	
59.	477	Điều chế khối hồng cầu lọc bạch cầu	
60.	489	Lọc bạch cầu trong máu toàn phần	
61.	490	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	
62.	491	Lọc bạch cầu trong khối tiểu cầu	
63.	492	Đông lạnh hồng cầu, tiểu cầu ở quây lạnh	
64.	500	Truyền thay máu	
65.	503	Gạn bạch cầu điều trị	
66.	504	Gạn tiểu cầu điều trị	
67.	506	Trao đổi huyết tương điều trị	
68.	508	Đặt catheter cố định đường tĩnh mạch trung tâm	
Thông tư 21/2017/TT-BYT			
16	69.	608	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Peroxydase (MPO: Myeloperoxydase)
17	70.	609	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Sudan đen
16	71.	610	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)
17	72.	611	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu
XXIII. HÓA SINH			
A. MÁU			
73.	30	Định lượng Calci ion hoá	

74.	50	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity)
75.	54	Định lượng D-Dimer
76.	83	Định lượng HbA1c
77.	132	Điện di Protein (máy tự động)
78.	142	Định lượng RF (Reumatoid Factor)
79.	147	Định lượng T ₃ (Tri iodothyronine)
80.	148	Định lượng T ₄ (Thyroxine)
		B. NƯỚC TIỂU
81.	172	Điện giải niệu (Na, K, Cl)
82.	187	Định lượng Glucose
83.	201	Định lượng Protein
84.	205	Định lượng Ure
		C. DỊCH NÃO TỦY
85.	208	Định lượng Glucose
86.	210	Định lượng Protein
		XXIV. VI SINH
87.	1	Vi khuẩn nhuộm soi
88.	133	HBeAb test nhanh
89.	225	EV71 IgM/IgG test nhanh
90.	263	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi
91.	264	Hồng cầu trong phân test nhanh
92.	265	Đơn bào đường ruột soi tươi
93.	266	Đơn bào đường ruột nhuộm soi
94.	267	Trứng giun, sán soi tươi
95.	268	Trứng giun soi tập trung
96.	269	<i>Strongyloides stercoralis</i> (Giun lươn) ấu trùng soi tươi
97.	296	<i>Toxocara</i> (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động
98.	298	<i>Toxoplasma</i> IgM miễn dịch bán tự động
99.	300	<i>Toxoplasma</i> IgG miễn dịch bán tự động



u